

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 31

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiếp

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiếp ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100100537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 5 năm 1998 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại khóa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiếp	Số 157 - 159, đường Song Hành, phường 10, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiếp tại thành phố Đà Nẵng	Đường Xuân Thủy, khu dân cư công viên Khuê Trung, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiếp tại thành phố Cần Thơ	Số 38, đường 3/2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiếp tại thành phố Buôn Ma Thuột	Số 191, đường Trần Phú, phường Thành Công, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Chuyên	Thành viên
Ông Lê Trảng Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thị Thúy Hà	Trưởng ban
Ông Trịnh Đức Nhân	Thành viên
Ông Lê Đức Phương	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Tuấn.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lương Văn Thắng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lương Văn Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61319464/20161123

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Công Khanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3483-2015-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 1 tháng 4 năm 2019

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		417.266.106.322	396.918.676.093
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	124.874.275.614	117.880.554.607
111	1. Tiền		94.874.275.614	87.880.554.607
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	50.160.000.000	53.485.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.160.000.000	53.485.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.441.043.998	20.001.217.100
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	18.342.503.677	16.264.712.134
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	2.738.906.890	4.910.336.791
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		481.340.815	577.136.256
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(3.121.707.384)	(1.750.968.081)
140	IV. Hàng tồn kho	8	216.215.331.086	201.807.898.879
141	1. Hàng tồn kho		218.938.831.896	205.016.698.138
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.723.500.810)	(3.208.799.259)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.575.455.624	3.744.005.507
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	5.452.734.751	2.761.452.712
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.122.613.373	982.552.795
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		107.500	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		74.610.000.418	80.904.470.866
220	I. Tài sản cố định		52.394.543.317	71.523.420.416
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	42.220.191.667	60.639.068.762
222	Nguyên giá		252.474.488.626	244.725.688.052
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(210.254.296.959)	(184.086.619.290)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	10.174.351.650	10.884.351.654
228	Nguyên giá		11.687.115.099	11.687.115.099
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.512.763.449)	(802.763.445)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		20.322.872.121	5.061.667.324
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	20.322.872.121	5.061.667.324
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.892.584.980	4.319.383.126
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.892.584.980	4.319.383.126
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		491.876.106.740	477.823.146.959

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		177.546.464.878	187.424.890.778
310	I. Nợ ngắn hạn		161.366.167.944	172.390.097.382
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	54.640.323.781	47.066.141.843
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	28.555.248.975	46.426.549.539
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.750.636.380	3.012.003.406
314	4. Phải trả người lao động		32.943.109.543	35.018.248.813
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		603.334.308	504.345.750
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.242.425.201	9.105.427.329
320	7. Vay ngắn hạn	16	12.344.237.844	8.526.156.331
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	26.286.851.912	22.731.224.371
330	II. Nợ dài hạn		16.180.296.934	15.034.793.396
338	1. Vay dài hạn	16	16.180.296.934	15.034.793.396
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		314.329.641.862	290.398.256.181
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	314.329.641.862	290.398.256.181
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		106.500.000.000	53.250.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		106.500.000.000	53.250.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		103.714.918.335	97.342.147.794
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		104.114.723.527	139.806.108.387
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		57.335.567.305	76.078.402.977
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		46.779.156.222	63.727.705.410
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		491.876.106.740	477.823.146.959



Trần Ngọc Thường
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Lương Văn Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	1.021.915.698.537	966.123.811.479
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(376.427.258)	(6.049.670.887)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	1.021.539.271.279	960.074.140.592
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(877.192.001.682)	(799.159.383.540)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		144.347.269.597	160.914.757.052
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	3.200.027.301	2.681.918.481
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	22	(2.745.733.969) (2.745.733.969)	(2.168.535.583) (2.168.535.583)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(48.402.485.804)	(46.542.601.555)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(35.684.683.209)	(35.259.527.885)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.714.393.916	79.626.010.510
31	11. Thu nhập khác		505.298.221	494.344.802
32	12. Chi phí khác		(585.165.597)	(539.874.520)
40	13. Lỗ khác		(79.867.376)	(45.529.718)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		60.634.526.540	79.580.480.792
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(13.855.370.318)	(15.852.775.382)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		46.779.156.222	63.727.705.410
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	4.405	5.385
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	4.405	5.385

Trần Ngọc Thường
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Lương Văn Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng		1.103.744.106.300	1.066.539.348.426
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(892.969.577.768)	(787.275.492.484)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(121.210.339.784)	(126.532.069.389)
04	Tiền lãi vay đã trả		(2.745.733.969)	(2.168.535.583)
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12.931.934.093)	(16.695.686.098)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.731.282.819	1.785.202.867
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.310.618.278)	(33.449.530.196)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.307.185.227	102.203.237.543
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(24.989.887.070)	(38.253.147.388)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		187.386.000	230.769.783
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(29.160.000.000)	(49.485.000.000)
24	Tiền thu hồi từ bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		32.485.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		3.175.451.799	2.678.007.650
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(18.302.049.271)	(84.829.369.955)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	16	16.425.158.567	14.967.421.140
34	Tiền trả nợ gốc vay	16	(11.461.573.516)	(21.857.522.897)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(15.975.000.000)	(29.287.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(11.011.414.949)	(36.177.601.757)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.993.721.007	(18.803.734.169)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		117.880.554.607	136.684.288.776
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	124.874.275.614	117.880.554.607


Trần Ngọc Thường
Người lập kiêm Kế toán trưởng


Lương Văn Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiếp ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100100537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 5 năm 1998 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại khóa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiếp	Số 157 - 159, đường Song Hành, phường 10, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiếp tại thành phố Đà Nẵng	Đường Xuân Thủy, khu dân cư công viên Khuê Trung, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiếp tại thành phố Cần Thơ	Số 38, đường 3/2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiếp tại thành phố Buôn Ma Thuột	Số 191, đường Trần Phú, phường Thành Công, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 815 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 843).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÓA VIỆT TIẾP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản xuất, - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi
kinh doanh dở dang phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa
trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp
bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 4 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 3 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 3 năm
Tài sản cố định khác	5 - 25 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Công ty ước tính thời gian sử dụng hữu dụng của một số tài sản cố định là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, dụng cụ quản lý phục vụ sản xuất ngắn hơn so với quy định của Thông tư 45. Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty tin tưởng rằng thời gian sử dụng hữu dụng ước tính dùng để trích chi phí khấu hao nói trên là phù hợp với đặc thù và thực tế sản xuất của Công ty.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Lãi trên cổ phiếu* (tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các loại khóa. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	13.214.317.059	11.986.796.351
Tiền gửi ngân hàng	81.659.958.555	75.893.758.256
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	124.874.275.614	117.880.554.607

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất 4,8%/năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (năm 2017: 4,8% - 5%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 6 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,3%/năm (năm 2017: 5% - 6,4%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Giày Thái Thịnh	3.053.448.332	-
Hộ kinh doanh Nga Nam	2.877.350.200	2.487.287.689
Hộ kinh doanh Quang Phương	2.382.807.115	2.492.807.115
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Thống Hào	-	2.131.877.790
Hộ kinh doanh Việt Dung	-	1.953.034.978
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.028.898.030	7.199.704.562
TỔNG CỘNG	18.342.503.677	16.264.712.134
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.121.707.384)	(1.750.968.081)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Liên Tỉnh	893.090.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thị trường FFA Việt Nam	-	3.257.100.000
Công ty Cổ phần Deborah	-	991.069.386
Các khoản trả trước khác	1.845.816.890	662.167.405
TỔNG CỘNG	2.738.906.890	4.910.336.791

7. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Hộ kinh doanh Quang Phương	2.382.807.115	-	2.492.807.115	741.839.034
Các đối tượng khác	738.900.269	-	-	-
TỔNG CỘNG	3.121.707.384	-	2.492.807.115	741.839.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	78.876.384.242	-	69.352.268.805	-
Công cụ, dụng cụ	1.646.602.368	-	3.456.414.744	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.444.247.546	-	3.239.190.457	-
Thành phẩm	134.971.597.740	(2.723.500.810)	128.968.824.132	(3.208.799.259)
TỔNG CỘNG	218.938.831.896	(2.723.500.810)	205.016.698.138	(3.208.799.259)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.208.799.259	1.736.748.886
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	1.472.050.373
Trừ: Dự phòng hoàn nhập trong năm	(485.298.449)	-
Số cuối năm	2.723.500.810	3.208.799.259

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

						Đơn vị tính: VND	
						Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:							
Số đầu năm	55.754.512.101	175.500.773.847	11.249.443.103	1.858.169.567	362.789.434	244.725.688.052	
- Mua trong năm	-	8.932.529.034	866.481.455	-	-	9.799.010.489	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.582.105.683)	(424.294.732)	(43.809.500)	-	(2.050.209.915)	
Số cuối năm	55.754.512.101	182.851.197.198	11.691.629.826	1.814.360.067	362.789.434	252.474.488.626	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	18.643.099.986	140.425.781.963	8.336.726.231	1.751.932.294	362.789.434	169.520.329.908	
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Số đầu năm	28.380.521.755	144.281.748.562	9.336.011.509	1.725.548.030	362.789.434	184.086.619.290	
- Khấu hao trong năm	3.117.696.382	23.585.871.558	962.699.692	104.797.480	-	27.771.065.112	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.135.283.211)	(424.294.732)	(43.809.500)	-	(1.603.387.443)	
Số cuối năm	31.498.218.137	166.732.336.909	9.874.416.469	1.786.536.010	362.789.434	210.254.296.959	
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	27.373.990.346	31.219.025.285	1.913.431.594	132.621.537	-	60.639.068.762	
Số cuối năm	24.256.293.964	16.118.860.289	1.817.213.357	27.824.057	-	42.220.191.667	

Trong đó:

Tài sản dùng để thế chấp (*)

5.566.059.245 11.454.173.778 - - 17.020.233.023

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị với giá trị còn lại khoảng 17 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như được trình bày trong Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	9.500.615.099	2.186.500.000	11.687.115.099
Số cuối năm	9.500.615.099	2.186.500.000	11.687.115.099
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	56.500.000	56.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	802.763.445	802.763.445
- Hao mòn trong năm	-	710.000.004	710.000.004
Số cuối năm	-	1.512.763.449	1.512.763.449
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	9.500.615.099	1.383.736.555	10.884.351.654
Số cuối năm	9.500.615.099	673.736.551	10.174.351.650

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà xưởng sản xuất số 3	16.382.872.121	5.020.867.324
Máy móc thiết bị đang trong quá trình lắp đặt và chạy thử	3.940.000.000	40.800.000
TỔNG CỘNG	20.322.872.121	5.061.667.324

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo trả trước	5.008.203.751	2.470.452.712
Chi phí thuê nhà trả trước	251.000.000	291.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	193.531.000	-
TỔNG CỘNG	5.452.734.751	2.761.452.712
Dài hạn		
Chi phí thuê nhà xưởng trả trước	1.548.895.453	3.083.772.481
Chi phí sửa chữa	58.892.460	643.396.137
Chi phí trả trước dài hạn khác	284.797.067	592.214.508
TỔNG CỘNG	1.892.584.980	4.319.383.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dulico	12.360.848.183	9.967.884.160
Công ty Cổ phần Hà Việt	7.041.279.384	4.668.760.424
Công ty TNHH Thương mại Trần Gia	6.930.698.620	1.608.194.060
Công ty TNHH Cơ khí Đại Thành	5.937.679.210	4.330.245.856
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Gia Nguyễn	3.712.512.229	4.280.710.080
Phải trả đối tượng khác	18.657.306.155	22.210.347.263
TỔNG CỘNG	54.640.323.781	47.066.141.843

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hộ kinh doanh Lê Thìn	4.813.505.518	4.145.833.444
Hộ kinh doanh Trần Thị Tuyết	3.970.247.738	3.098.516.252
Hộ kinh doanh Ngừ Xuyên	2.162.058.182	2.022.160.453
Hộ kinh doanh Thủy Lành	2.141.729.398	2.133.470.147
Các đối tượng khác	15.467.708.139	35.026.569.243
TỔNG CỘNG	28.555.248.975	46.426.549.539

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	546.373.085	21.465.766.652	(21.858.103.287)	154.036.450
Thuế xuất nhập khẩu	-	163.588.501	(163.588.501)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.351.653.383	13.855.370.318	(12.931.934.093)	3.275.089.608
Thuế thu nhập cá nhân	113.965.457	2.078.367.520	(1.870.822.655)	321.510.322
Các loại thuế khác	11.481	558.273.476	(558.284.957)	-
TỔNG CỘNG	3.012.003.406	38.121.366.467	(37.382.733.493)	3.750.636.380

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn	242.425.201	207.020.122
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.000.000.000	8.898.407.207
TỔNG CỘNG	2.242.425.201	9.105.427.329

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiếp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY

	Đơn vị tính: VND				
	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn					
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (*)	8.526.156.331	8.526.156.331	15.279.655.029	(11.461.573.516)	12.344.237.844
TỔNG CỘNG	8.526.156.331	8.526.156.331	15.279.655.029	(11.461.573.516)	12.344.237.844
Vay dài hạn					
Vay dài hạn ngân hàng (*)	15.034.793.396	15.034.793.396	16.425.158.567	(15.279.655.029)	16.180.296.934
TỔNG CỘNG	15.034.793.396	15.034.793.396	16.425.158.567	(15.279.655.029)	16.180.296.934

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh				
01/2015- HETDDA/NHCT14 4-KVT ngày 8 tháng 1 năm 2015	165.402.148	Thời hạn cho vay là 54 tháng kể từ ngày 9 tháng 1 năm 2015 đến ngày 9 tháng 7 năm 2019. Nợ gốc được thanh toán định kỳ hàng tháng. Lãi trả vào ngày 9 hàng tháng. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất cơ sở tại ngày điều chỉnh cộng với 3,5%/năm. Lãi suất điều chỉnh vào ngày 25 và mở rộng nâng cao năng lực sản xuất hàng tháng. Lãi suất áp dụng cho năm hiện tại là 10%/năm. tính là 10,8 tỷ VND.	Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm các tài sản máy móc thiết bị của dự án "Đầu tư chiều sâu và mở rộng nâng cao năng lực sản xuất hàng tháng. Lãi suất áp dụng cho năm hiện tại là 9%/năm. giá trị ước tính là 17,9 tỷ VND.
08/2015- HETDDA/NHCT14 4-KVT ngày 1 tháng 7 năm 2015	735.725.416	Thời hạn cho vay là 50 tháng kể từ ngày 2 tháng 7 năm 2015 đến ngày 3 tháng 9 năm 2019. Nợ gốc và lãi được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất cơ sở tại ngày điều chỉnh cộng với 5%/năm. Lãi suất điều chỉnh vào ngày 25 hàng tháng. Lãi suất áp dụng cho năm hiện tại là 9%/năm.	Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tham gia đầu tư, bao gồm máy móc thiết bị của dự án "Đầu tư chiều sâu và mở rộng nâng cao năng lực sản xuất hàng tháng. Lãi suất áp dụng cho năm hiện tại là 9%/năm.

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh (tiếp theo)				
21/2015- HETDDA/NHCT144- KVT ngày 11 tháng 9 năm 2015	184.264.136	Thời hạn cho vay là 50 tháng kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2015 đến ngày 23 tháng 2 năm 2020. Nợ gốc và lãi được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất cơ sở tại ngày điều chỉnh cộng với 5%/năm. Lãi suất điều chỉnh vào ngày 25 hàng tháng. Lãi suất áp dụng cho năm hiện tại là 8,5%/năm theo chương trình ưu đãi của Ngân hàng.	Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tham gia đầu tư, bao gồm máy móc thiết bị của dự án "Đầu tư chiều sâu và mở rộng nâng cao năng lực sản xuất khóa chất lượng cao năm 2015 - 2016 - Giai đoạn II". Tổng giá trị tài sản đã hình thành ước tính là 810 triệu VND.
32/2016- HETDDA/NHCT144- KCVT ngày 30 tháng 6 năm 2016	5.320.163.371	Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 12 tháng 7 năm 2016 đến ngày 12 tháng 7 năm 2021. Nợ gốc và lãi được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất cơ sở tại ngày điều chỉnh cộng với 5%/năm. Lãi suất điều chỉnh vào ngày 25 hàng tháng. Lãi suất áp dụng cho năm hiện tại là 8,5%/năm theo chương trình ưu đãi của Ngân hàng.	Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tham gia đầu tư, bao gồm máy móc thiết bị của dự án "Đầu tư chiều sâu và mở rộng nâng cao năng lực sản xuất khóa chất lượng cao năm 2015 - 2016 - Giai đoạn II". Tổng giá trị tài sản đã hình thành ước tính là 13,6 tỷ VND.
09/2017-HĐCVĐAT- VIETTIEP	6.982.783.170	Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 17 tháng 8 năm 2017 đến ngày 17 tháng 8 năm 2022. Nợ gốc và lãi được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất cơ sở tại ngày điều chỉnh cộng với 3,5%/ năm. Lãi suất áp dụng cho năm hiện tại là 8%/năm.	Máy móc thiết bị với giá trị là 26,1 tỷ VND theo Hợp đồng thế chấp số 37/2017- HĐTC/NHCT/144-Viet Tiệp ngày 7 tháng 8 năm 2017.
37/2017- HĐCVĐADT/NHCTĐA -VIETTIEP	3.511.109.220	Thời hạn cho vay là 50 tháng kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2017 đến ngày 19 tháng 8 năm 2021. Nợ gốc và lãi được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất cơ sở tại ngày điều chỉnh cộng với 3,5%/ năm. Lãi suất áp dụng cho năm hiện tại là 10%/năm.	Máy móc thiết bị với giá trị là 9,3 tỷ VND theo Hợp đồng thế chấp số 29/2017- HĐTC/HNCT144-VIETTIEP ngày 16 tháng 6 năm 2017.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh				
17395/TH/HĐTD.DAH ngày 6 tháng 11 năm 2017	8.014.883.000	Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 5 tháng 1 năm 2018 đến ngày 5 tháng 1 năm 2023. Nợ gốc và lãi được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất cơ sở tại ngày điều chỉnh cộng với 2,8%/ năm. Lãi suất áp dụng cho năm hiện tại là 8,6%/năm theo chương trình ưu đãi của Ngân hàng.	Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tham gia đầu tư, bao gồm máy móc thiết bị của dự án "Đầu tư chiều sâu và mở rộng nâng cao năng lực sản xuất khóa chất lượng cao năm 2015 - 2016 - Giai đoạn II". Tổng giá trị tài sản đã hình thành ước tính là 9,7 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiếp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội				
01/2018/153775/HDT Đ ngày 19 tháng 7 năm 2018	3.610.204.317	Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 13 tháng 11 năm 2018 đến ngày 13 tháng 11 năm 2023.	Lãi suất cơ sở tại ngày điều chỉnh cộng với 2,1%/ năm. Lãi suất áp dụng cho năm hiện tại là 8%/năm theo chương trình ưu định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.	Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tham gia đầu tư, bao gồm máy móc thiết bị của dự án "Đầu tư chiều sâu và mở rộng năng cao năng lực sản xuất khóa chất lượng cao năm 2015 - 2016 - Giai đoạn II". Tổng giá trị tài sản đã hình thành ước tính là 32,95 tỷ VND.

TỔNG CỘNG **28.524.534.778**

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 12.344.237.844
- Vay dài hạn 16.180.296.934

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	22.731.224.371	19.714.065.189
Trích lập trong năm (Thuyết minh 18.1)	6.372.770.541	6.165.083.182
Sử dụng trong năm	(2.817.143.000)	(3.147.924.000)
Số cuối năm	26.286.851.912	22.731.224.371

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước				Tổng cộng
Số đầu năm	53.250.000.000	91.177.064.612	121.821.915.778	266.248.980.390
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	63.727.705.410	63.727.705.410
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	6.165.083.182	(6.165.083.182)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.165.083.182)	(6.165.083.182)
- Chi quỹ khen thưởng Ban Điều hành	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	(29.287.500.000)	(29.287.500.000)
- Giảm khác	-	-	(125.846.437)	(125.846.437)
Số cuối năm	53.250.000.000	97.342.147.794	139.806.108.387	290.398.256.181
Năm nay				
Số đầu năm	53.250.000.000	97.342.147.794	139.806.108.387	290.398.256.181
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	46.779.156.222	46.779.156.222
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	6.372.770.541	(6.372.770.541)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(6.372.770.541)	(6.372.770.541)
- Chi quỹ khen thưởng Ban Điều hành (*)	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	(15.975.000.000)	(15.975.000.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	-	-	(53.250.000.000)	-
Số cuối năm	106.500.000.000	103.714.918.335	104.114.723.527	314.329.641.862

(*) Công ty thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ-KVT ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	42.585.000.000	42.585.000.000	-	21.292.500.000	21.292.500.000	-
Vốn góp của cổ đông khác	63.915.000.000	63.915.000.000	-	31.957.500.000	31.957.500.000	-
TỔNG CỘNG	106.500.000.000	106.500.000.000	-	53.250.000.000	53.250.000.000	-

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	53.250.000.000	53.250.000.000
Vốn góp tăng trong năm	53.250.000.000	-
Số cuối năm	106.500.000.000	53.250.000.000
Cổ tức đã chia	15.975.000.000	29.287.500.000

18.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	69.225.000.000	29.287.500.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu tỷ lệ 100% trên cổ phiếu phổ thông cho năm 2017 (10.000 VND/cổ phần)	53.250.000.000	-
Cổ tức trả bằng tiền trên cổ phiếu phổ thông cho năm 2017 (3.000 VND/cổ phần)	15.975.000.000	-
Cổ tức trả bằng tiền trên cổ phiếu phổ thông cho năm 2016 (5.500 VND/cổ phần)	-	29.287.500.000

18.5 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	10.650.000	106.500.000.000	5.325.000	53.250.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	10.650.000	106.500.000.000	5.325.000	53.250.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.650.000	106.500.000.000	5.325.000	53.250.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng	1.021.915.698.537	966.123.811.479
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	995.481.946.936	943.006.248.396
Doanh thu khác	26.433.751.601	23.117.563.083
Các khoản giảm trừ doanh thu	(376.427.258)	(6.049.670.887)
Chiết khấu thương mại	-	(6.036.154.796)
Hàng bán bị trả lại	(376.427.258)	(13.516.091)
Doanh thu thuần	1.021.539.271.279	960.074.140.592
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	995.105.519.678	936.956.577.509
Doanh thu thuần khác	26.433.751.601	23.117.563.083

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	3.175.451.799	2.678.007.650
Doanh thu tài chính khác	24.575.502	3.910.831
TỔNG CỘNG	3.200.027.301	2.681.918.481

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	877.677.300.131	797.687.333.167
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(485.298.449)	1.472.050.373
TỔNG CỘNG	877.192.001.682	799.159.383.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	12.360.078.913	13.428.960.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.603.678.045	2.331.323.599
Chi phí quảng cáo	18.195.860.270	15.286.970.351
Chi phí vận chuyển	8.774.471.039	10.362.332.826
Chi phí bán hàng khác	5.468.397.537	5.133.014.017
	48.402.485.804	46.542.601.555
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	20.300.496.665	18.284.575.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.638.778.517	7.004.979.304
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.300.113.792	1.396.164.577
Chi phí trang phục cho nhân viên	3.702.500.000	3.702.500.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.742.794.235	4.871.308.667
	35.684.683.209	35.259.527.885
TỔNG CỘNG	84.087.169.013	81.802.129.440

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.745.733.969	2.168.535.583
TỔNG CỘNG	2.745.733.969	2.168.535.583

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	735.443.007.102	676.032.466.026
Chi phí nhân công	151.850.103.780	135.461.392.515
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	28.481.065.116	29.839.926.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.753.954.854	13.390.971.803
Chi phí khác	37.792.672.140	39.830.774.699
TỔNG CỘNG	967.320.802.992	894.555.531.178

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.855.370.318	15.852.775.382
TỔNG CỘNG	13.855.370.318	15.852.775.382

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.634.526.540	79.580.480.792
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	12.126.905.308	15.916.096.158
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí lương không được khấu trừ thuế	640.000.000	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	129.703.015	28.949.078
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	2.201.262.180	-
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Chiết khấu thương mại chưa thực hiện của năm trước đã thực hiện năm nay	(1.162.523.159)	-
Ưu đãi thuế do sử dụng lao động nữ	(79.977.026)	(92.269.854)
Chi phí thuế TNDN	13.855.370.318	15.852.775.382

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

				Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC	Cổ đông lớn	Trả cổ tức bằng tiền	6.390.000.000	11.710.875.000	
		Trả cổ tức bằng cổ phiếu	21.300.000.000	-	

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	1.014.379.700	1.651.836.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	46.779.156.222	63.727.705.410
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 17) (*)	-	(6.372.770.541)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	46.779.156.222	57.354.934.869
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.650.000	10.650.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.405	5.385
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.405	5.385

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ-KVT ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	470.441.560	793.773.600
Từ 1 - 5 năm	1.432.089.800	978.750.000
Trên 5 năm	4.009.851.440	2.740.500.000
TỔNG CỘNG	5.912.382.800	4.513.023.600

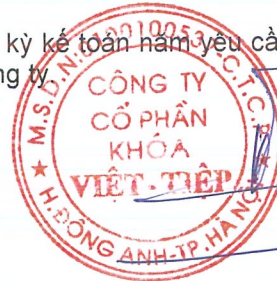
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Trần Ngọc Thương
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Lương Văn Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2019

